

BÀI 10: 争论的奇迹

I. Dịch các câu sau sang tiếng Việt:

1. 他们为了这个问题争论了很久，最后还是没有得出一致的结论。
2. 在这么困难的条件下，他竟然创造了一个奇迹。
3. 这部电影始终围绕着一个年轻人的成长经历展开。
4. 孩子们在操场上开心地奔跑，青蛙也在池塘边跳来跳去。
5. 经过长时间的训练，他的身体已经逐渐成熟了。
6. 老师耐心地说服学生，让他重新考虑自己的决定。
7. 毕竟这是一次非常重要的比赛，大家都不敢放松。
8. 摄影师在比赛结束的瞬间拍下了这张珍贵的照片。
9. 这个节目将在晚上八点准时播放。
10. 为了纪念这位伟大的作家，学校举行了一场特别的活动。
11. 两国在经济发展方面还存在一定的差距。
12. 请你把事情的真实告诉我，不要隐瞒任何信息。

II. Dịch các câu sau sang tiếng Trung:

13. Cậu ấy thường dùng một cây gậy để tập thể dục vào buổi sáng.
14. Cô ấy nhận thức rõ rằng mình cần phải thay đổi phương pháp học tập.
15. Cuộc tranh luận này đã kéo dài hơn hai giờ.
16. Người đạo diễn muốn dùng bộ phim này để thể hiện cuộc sống của người trẻ.
17. Bố tôi dùng một sợi dây để buộc chiếc hộp lại.
18. Con ngựa này rất khỏe, có thể chạy một quãng đường dài mà không mệt.
19. Anh trai tôi làm việc rất vất vả nhưng vẫn luôn vui vẻ.
20. Anh ấy đứng ở cửa để ngăn mọi người đi vào.

21. Chúng tôi đã yêu cầu nhà trường giải thích rõ vấn đề này.
22. Có lẽ ngày mai thời tiết sẽ tốt hơn hôm nay.
23. Việc cải tiến sản phẩm này đã giúp công ty nâng cao chất lượng.
24. Sau khi tốt nghiệp, hai anh em mỗi người chọn một con đường khác nhau.

Bài 3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

啦 脖子 摄影师 毕竟 操场 洞 插 系 匹 拦 显示 意识 试验 逐渐 改进
成熟 播放 纪念 瞬间 请求 或许 重大

25. 天气太热了, 我的_____都出汗了。
26. 这台机器还需要进一步_____, 才能正式投入使用。
27. 他突然_____到自己说错了话, 马上向大家道歉。
28. 请把U盘_____电脑上, 然后打开这个文件。
29. 马上就要下课_____, 孩子们已经跑到教室门口了。
30. 我们做了很多次_____, 终于找到了最合适的方法。
31. 门口站着一个人, 不让陌生人进去, 可能是在_____他们。
32. 他养了_____白马, 每天都会带它出去跑步。
33. 这个小_____很深, 掉进去的球很难拿出来。
34. 从调查结果可以_____, 年轻人越来越重视健康。
35. 这件事情对公司来说非常_____, 大家必须认真对待。
36. 她的中文水平_____提高, 现在已经可以独立交流了。
37. 我们每年都会举办活动来_____那些为社会作出贡献的人。
38. 在那一_____, 他突然想起了小时候发生的事情。
39. 这部电视剧今晚八点开始_____。

40. 他终于变得更加_____, 不会再因为小事情而生气了。
41. 我有一个小小的_____, 希望您能帮我解决这个问题。
42. 这件事_____没有你想象的那么简单。
43. 这位_____拍了很多关于农村生活的照片。
44. 这场事故发生以后, 大家更加重视交通安全了, _____安全意识。
45. 体育老师让学生们把鞋带重新_____好。
46. 他们每天都在_____上进行训练。